

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Các phương pháp thực hiện.....	4
4. Sản phẩm của dự án.....	5
5. Nội dung chính của báo cáo.....	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	6
<i>1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....</i>	<i>6</i>
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Địa hình địa mạo.....	7
1.1.3. Khí hậu.....	8
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	10
1.1.6. Thực trạng môi trường.....	13
<i>1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....</i>	<i>14</i>
1.2.1. Về kinh tế.....	14
1.2.2. Về văn hóa – xã hội.....	19
1.2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	23
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	23
1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	24
<i>1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....</i>	<i>28</i>
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .	30
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	30
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	38
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	38
PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	40
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	40
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	41
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	41
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	43

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	46
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	59
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	61
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	62
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	64
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	64
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....	67
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	67
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	67
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	68
4.4. Các giải pháp khác.....	69
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	71

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai cũng đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Khoản 4, Mục 2, Điều 22, Chương II). Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được lập nhằm phân bổ hợp lý, tiết kiệm đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại Khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, dự thảo Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 của tỉnh Kon Tum và Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang hoàn thiện làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các năm tiếp theo.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông tổ chức triển khai lập "**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông**".

Thực hiện Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDD ngày 5/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum Về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. UBND huyện Tu Mơ Rông phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Đánh giá tình hình quản lý, hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc khi thực hiện trong năm kế hoạch.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường để phát triển và sử dụng đất bền vững.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐCP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông;
- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;
- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông;
- Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 5/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum Về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Công văn số 1399/UBND-TNMT ngày 20/6/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc thống nhất chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông;
- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông.

2.2. Cơ sở thông tin, dữ liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2021, định hướng đến năm 2025;
- Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông;
- Tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông;
- Số liệu thống kê đất đai huyện Tu Mơ Rông qua các năm;
- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực;
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện;
- Bản đồ nền địa chính các cấp xã;
- Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Tu Mơ Rông;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông;
- Báo cáo tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

3. Các phương pháp thực hiện:

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

- *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,...

3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận:

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.
- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Phương pháp chuyên gia:

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông (*kèm theo bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu*).
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông tỉ lệ 1/25.000
- Đĩa CD (lưu báo cáo thuyết minh, bản đồ và các tài liệu liên quan).

5. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề
- Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống biểu số liệu

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tu Mơ Rông là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 11 xã (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao và Đăk Na) với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha chiếm 8,86% diện tích trên toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2020 là 28.100 người chiếm 5,06% dân số toàn tỉnh (555.645 người).

- Toạ độ địa lý:

+ Từ 14017'00" đến 15001'58" Vĩ độ Bắc

+ Từ 107042'12" đến 108010'00" Kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum

- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi - tỉnh Kon Tum

- Phía Nam giáp huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum

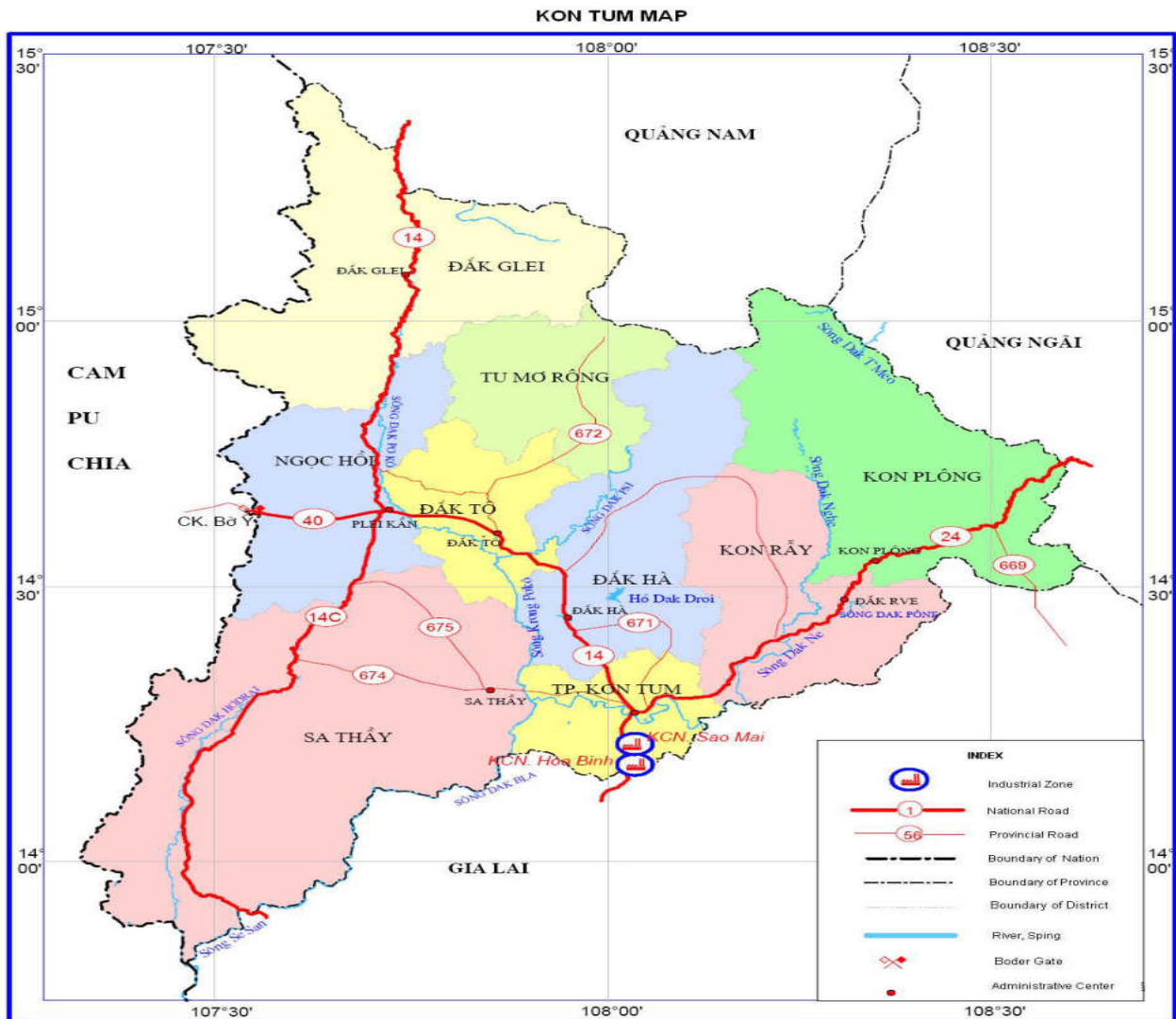
- Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei - tỉnh Kon Tum và huyện Nam Trà My - tỉnh Quảng Nam.

Đường giao thông đối ngoại đi Tỉnh Quảng Nam là 142 km Theo quốc lộ 40B qua Nam Trà My, Bắc Trà My và Tiên Phước tạo điều kiện đưa huyện Tu Mơ Rông gần hơn với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, điều này sẽ tạo thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội.

Trong xu thế phát triển hiện nay, huyện Tu Mơ Rông có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập trong và ngoài nước, nhất là vào khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam; mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ đầu ra cho sản xuất.

Là nơi có diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn rất quan trọng của thủy điện Đăk Psi 3, Đăk Psi 4 và các công trình thủy điện khác đang xây dựng. Vì vậy, Tu Mơ Rông còn có vị trí rất quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, không những của Tu Mơ Rông mà của cả tỉnh Kon Tum.

Hình 1: Vị trí huyện Tu Mơ Rông trong tỉnh Kon Tum



1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xem kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo là những thung lũng hẹp là vùng sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

- Địa hình núi trung bình: Phân bố ở sườn núi phía nam đỉnh núi Ngọc Linh (2.598 m); Núi Ngọc Tu Măng 1.994m, Ngọc Puôk 2.370m, Ngọc Păng 2.378m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.000-2.333m, gồm các dãy núi phía bắc và Đông bắc huyện, thuộc địa bàn các xã Đăk Na, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Ngọc Yêu. Độ dốc khu vực này trên 25⁰, trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m; phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.

Nhìn chung, địa hình huyện rất đa dạng và phức tạp, mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao ở phía Bắc và Đông. Địa hình phức tạp nên việc khai thác tiềm năng đất đai vào sản xuất nông lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

1.1.3. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng 1: Là khu vực trung tâm và phía Tây của huyện, bao gồm các xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao. Tổng nhiệt độ năm từ 7.000-7.500⁰C; nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*tháng 12 và tháng 01*) đạt dưới 18⁰C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (*tháng 4*) khoảng 23⁰C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao, phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Phù hợp với cây có nguồn gốc á nhiệt đới.

+ Tiểu vùng 2: Thuộc khu vực Đông Bắc huyện bao gồm các xã Đăk Na, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi. Tổng nhiệt độ năm từ 6.500-7.000⁰C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*tháng 12 và tháng 01*) xuống dưới 18⁰C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (*tháng 4*) khoảng 23⁰C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11; tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao là tháng 8,9,10.

* **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5⁰C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7⁰C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7- 6,5⁰C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện Tu Mơ Rông ở mức tương đối thấp, khu vực Đông Bắc phổ biến từ 6.500⁰C -7.000⁰C khu vực còn lại từ 7.000-7.400⁰C. Tổng nhiệt độ trong năm dưới 7.000⁰C.

* **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.200 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên phía Bắc vùng thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7-9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

Tại khu vực Đông Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, nên lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.400 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ cao 800 m-1.000 m, có lượng mưa là 2.000-2.400 mm.

* **Chế độ ẩm:** Tại huyện Tu Mơ Rông khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 85%, tháng có độ ẩm không khí cao nhất 90% (tháng 8), tháng có độ ẩm không khí thấp nhất 73% (tháng 3).

* **Lượng bốc hơi nước:** Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Tu Mơ Rông nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

* **Chế độ gió:** Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

+ Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

+ Gió Tây, Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

Nhìn chung huyện Tu Mơ Rông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, là nơi có khí hậu quanh năm mát mẻ. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển đặc biệt là vùng đất có nhiều loại cây dược liệu quý như: sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm (*Sâm dây*), Đương quy, Ngũ vị tử, ... Tu Mơ Rông được đánh giá là xứ sở của dược liệu bởi mảnh đất này đang có rất nhiều loại dược liệu được phân bố khắp các địa phương trong huyện, đặc biệt nhất là sâm Ngọc Linh.

1.1.4. Thủy văn

Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông sau:

a) Sông Đăk Pxi: Lưu vực sông Đăk Pxi nằm trong địa bàn huyện có diện tích lớn nhất tập trung ở phía Đông - Nam huyện. Gồm các hệ thống suối như: Suối nước Chim, suối Đăk Pxi, suối Đăk Lây, suối Đăk Ter, suối Đăk Xe và một số hệ thống suối nhỏ khác. Suối dài 108 km, có nước quanh năm, suối dốc và có nhiều ghềnh thác nên khó bồi đắp phù sa.

b) Sông Đăk Tờ Kan: Phần lưu vực thuộc địa bàn huyện chủ yếu ở xã Đăk Tờ Kan, xã Đăk Rơ Ông (phía Nam của huyện).

c) Sông Prông Pô Kô: Các suối thuộc lưu vực sông Pô Kô phân bố chủ yếu ở Tây Bắc huyện (xã Đăk Na và xã Đăk Sao).

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ phân bố khắp các xã như suối Tác Na, Tác Lãng, Đăk Dâng, Đăk Trang, Đăk Hơ Dong, Hơ Rê, Đăk Hơ Nia ...

Tổng chiều dài các suối qua địa bàn huyện khoảng 263 km.

Kết quả tính toán từ số liệu quan trắc dòng chảy tại các trạm thủy văn trên các sông của tỉnh Kon Tum cho thấy, tổng lượng nước dòng chảy hàng năm của các sông ngòi trên địa bàn tỉnh là $9.111.10^6 \text{ m}^3$, trong đó lượng mưa nội tỉnh tạo ra là chủ yếu, lượng mưa ngoại tỉnh chảy vào không đáng kể.

Tổng lượng dòng chảy năm phân bố không đều giữa các con sông và giữa các vùng. Tổng lượng dòng chảy năm của lưu vực sông Đăk Blà khoảng 2803.10^6 m^3 chiếm 30,78% tổng lượng dòng chảy năm của cả tỉnh, sông Đăk PôKô khoảng 2375.10^6 m^3 chiếm 26,07 %, sông Sa Thầy khoảng 1767.10^6 m^3 chiếm 19,36 %, sông Krông PôKô khoảng 1650.10^6 m^3 chiếm 18,13%, sông Đăk Cẩm và Đăk Le khoảng 516.10^6 m^3 chiếm 5,64%.

Nhìn chung các suối đều có nước quanh năm, nhưng so từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao, nên việc khai thác vào sản xuất rất khó khăn.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1 Tài nguyên đất

a) Nhóm đất đỏ vàng (F)

Diện tích 17.267,3 ha, chiếm 20,13% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tơ Kan, Đăk Hà và dọc theo các suối Đăk Pxi, Đăk Hơ Nia, Hơ Rê. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm chiếm ưu thế, vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng huyện Tu Mơ Rông gồm 3 đơn vị phân loại đất sau:

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk)

Diện tích 1.586,6 ha, chiếm 1,85%, phân bố ở xã Ngọc Yêu. Đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới tầng mặt cát pha (sét 33,2%, thịt 15,2%, cát 51,6%), các tầng dưới sét (sét 44,8 - 49,2%, thịt 11,6 - 13,0%, cát 39,2 - 43,0%), kết cấu viên cục, ít chặt, có độ xốp cao thấm nước và thoát nước tốt, phản ứng chua pH (KCl): 3,7 - 4,2, chất hữu cơ: 3-3,5%, đạm tổng số trung bình (0,134 - 0,196%), lân tổng số giàu ở tầng mặt 0,154%; đạt trung bình ở tầng kế 0,078%, các tầng dưới nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu thấp. Đây là loại đất tốt nhất, phần lớn có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc, thích nghi với nhiều loại cây trồng cạn, cây lâu năm như cà phê, chè, quế, bời lời...

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)

Diện tích 15.337,8 ha, chiếm 17,88% quỹ đất. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tơ Kan, Đăk Hà và dọc theo suối Đăk Pxi. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 35%. Đất có kết cấu rời xốp và cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt. Đất thường chua pH (KCl) = 4 - 4,5, chất hữu cơ trong đất

nghèo đến trung bình 0,1 - 1,5%, đạm trung bình 0,263%, lân tổng số nghèo: 0,043 - 0,044%, kali trong đất nghèo 0,2 - 2%. Đất có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp rất hạn chế.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa)

Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 342,9 ha, chiếm 0,4% quỹ đất. Phân bố dọc theo suối Đắk Hơ Nía, Hơ Rê Xã Đắk Tơ Kan. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (> 85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5 - 1,5%, đạm tổng số 0,05 - 0,1%, lân trong đất rất nghèo 0,01 - 0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2 - 2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

b) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H)

Diện tích nhiều nhất trong huyện với 67.313,75 ha, chiếm 77,85%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Nhóm đất này gồm có 2 đơn vị phân loại đất:

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha)* Diện tích 979,53 ha, chiếm 0,83%.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs)* Diện tích 66.334,2 ha, chiếm 77,02%. Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 900m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

c) Nhóm đất Phù sa (P)

Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 1.353,2 ha, chiếm 1,58%. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua $pH_{KCl} = 4-4,5$, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02-0,025%. Phân bố tập trung ở ven suối Đắk Grang, suối Đắk Trang, suối Đắk Ter, diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

Tầng dày của đất: Theo số liệu của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung trên bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho thấy đất huyện Tu Mơ Rông có 2 tầng dày chính sau:

Tầng đất dày trên 100 cm: Diện tích 17.227,8 ha, chiếm 20,10% DTTN.

Tầng đất dày từ 30 - 50 cm: Diện tích 68.163,4 ha, chiếm 79,52% DTTN.

Cấp độ dốc của đất:

+ Cấp I từ 0 - 3⁰: 1.353,2 ha chiếm 1,58%.

+ Cấp II từ 3 - 8⁰: 84,1 ha chiếm 0,10%.

+ Cấp III từ 8 - 15⁰: 780,8 ha chiếm 0,91%.

+ Cấp IV từ 15 - 20⁰: 870,0 ha chiếm 1,02%.

+ Cấp V từ 20 - 25⁰: 6.156,0 ha chiếm 7,18%.

+ Cấp VI từ 25 - 30⁰: 69.713,1 ha chiếm 81,28%.

+ Cấp VII từ 30 - 35⁰: 6.434,0 ha chiếm 7,50%.

Đất của huyện Tu Mơ Rông phần lớn đất có độ dốc từ 20 - 35⁰, chiếm 96,01% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20⁰ chiếm 3,61%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt

Huyện nằm trên lưu vực sông Đăk Pxi và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện. Lượng mưa bình quân từ 2.200 - 2.600 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa mà hệ thống sông suối Tu Mơ Rông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh, sùen dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Nguồn nước mặt tương đối phong phú về mùa mưa, nhưng về mùa khô lại bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nguồn nước ngầm

Hiện tại trên khu vực huyện chưa có tài liệu điều tra thăm dò về nguồn nước ngầm. Nhưng theo điều tra sơ bộ về địa hình, đặc điểm thủy văn, cấu trúc địa chất cho thấy mực nước ngầm phân bố rất sâu, vì vậy khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn.

1.1.5.3 Tài nguyên rừng

Tu Mơ Rông là một trong những huyện có diện tích rừng lớn của tỉnh (với 57.413 ha, độ che phủ 66,96%), rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, ngăn chặn lũ lụt, sạt lở đất, điều hòa khí hậu, cung cấp lâm sản và các giá trị khác. Đây là một trong những vùng còn nhiều rừng nhất tỉnh Kon Tum với nhiều chủng loại gỗ và động vật quý hiếm, cần được bảo vệ và khai thác có hiệu quả. Ngoài trữ lượng gỗ, rừng của huyện Tu Mơ Rông có nhiều lâm đặc sản dưới tán rừng quý hiếm có giá trị như sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Hồng đẳng sâm, Ngũ vị tử, Sơn tra, ...

Để phát huy hết lợi thế về tài nguyên rừng như trên, trong thời gian đến huyện Tu Mơ Rông đẩy mạnh công tác giao rừng, giao khoán bảo vệ rừng, nhằm khai thác rừng hợp lý, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ khác qua đó nâng cao đời sống dân cư ở các khu vực gần rừng.

1.1.5.4 Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau gồm:

- Nguyên liệu gồm: Đất sét, sét Bentonit đã được thăm dò, đánh giá quy mô trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng trung bình, sản xuất đồ gốm tốt. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ và sản xuất gạch ngói.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại, gồm nhiều mỏ đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ... đã thăm dò và đánh giá trữ lượng có thể đảm bảo cho khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xê Đăng, còn lại là Kinh, Giê Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống.

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Hiện vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới, sau khi gieo tía xong, ăn lúa kho, lễ hội đâm trâu của đồng bào Xê Đăng...

Ngoài ra tập quán sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như dệt thổ cẩm, khai thác mây, tre... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm phát triển các nghề thổ cẩm, đan lát trong tương lai.

1.1.6. Thực trạng môi trường:

Với địa hình núi cao chia cắt mạnh đã tạo nên nhiều thác, ghềnh và cảnh quan đẹp có thể khai thác phục vụ nhu cầu du lịch giải trí như: Thác I Măng ở xã Măng Ri, các khu rừng nguyên sinh có nhiều phong cảnh đẹp nằm phía Tây dãy núi Ngọc Linh và khu vực rừng thông thuộc xã Ngọc Lây, nếu đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tốt sẽ là nơi du lịch sinh thái thu hút khách du lịch trong và ngoài huyện.

Nằm xa các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu vực huyện chưa có những nhà máy lớn nên chưa xảy ra hiện tượng ô nhiễm không khí do chất thải công nghiệp. Tuy nhiên với điều kiện khí hậu Tây Nguyên hai mùa mưa và nắng, đất có độ dốc và lượng mưa hàng năm khá lớn, do đó nguy cơ xảy ra các sự cố môi trường, xói mòn, sạt lở đất là rất lớn. Trong mùa khô gió lớn, không khí nhiễm bụi, nhất là những khu vực không được trồng cây chắn gió bảo vệ.

Trên địa bàn huyện đã có 45% hộ nông thôn có công trình vệ sinh và 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Điều này góp phần nâng cao đời sống người dân và cải thiện mỹ quan môi trường khu vực, ảnh hưởng tích cực đến môi trường sống của người dân và môi trường xung quanh.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Về kinh tế

1.2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất ước 6 tháng đầu năm đạt 7,62% so với kế hoạch, trong đó: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 12,33%; Công nghiệp - Xây dựng đạt 6,91%; Thương mại – dịch vụ đạt 3,71%.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 33,33%, tăng 1,57%; công nghiệp - xây dựng chiếm 41,15%, giảm 9,79%; thương mại dịch vụ chiếm 25,52%/ năm, tăng 8,22% so với cùng kỳ năm trước.

1.2.1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a) Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

* Sản xuất vụ Đông – xuân:

- Nhân dân đã thực hiện trồng được là 273 ha/273 ha, đạt 100% so với kế hoạch huyện giao; Năng suất bình quân đạt 35,5 tạ/ha (đạt 101,24% kế hoạch giao); sản lượng đạt 969,21 tấn.

* Kết quả thực hiện Vụ mùa 2023:

Hiện nay trên địa bàn huyện, nhân dân đã thực hiện gieo trồng đến ngày 31/10/2023, cụ thể:

- Lúa nước vụ mùa: Nhân dân đã thực hiện được 1.270 ha/1.270 ha, đạt 100% so với kế hoạch huyện giao. Năng suất đạt 30,03 tạ/ha, sản lượng đạt 3.813,68 tấn.

- Cây lúa rẫy: Nhân dân đã thực hiện được 193,50/289 ha KH, đạt 66,96% so với kế hoạch giao. Năng suất đạt 15,20 tạ/ha, sản lượng đạt 294,12 tấn.

- Cây Ngô vụ mùa: Nhân dân đã thực hiện được 147,70/190 ha, đạt 77,74% kế hoạch huyện giao. Năng suất cả năm 36,85 tạ/ha, sản lượng đạt 544,27 tấn.

- Cây sắn (mỳ): Nhân dân đã thực hiện được 1.943/1.865 ha, đạt 104,18% kế hoạch huyện giao. Năng suất đạt 137,55 tạ/ha, sản lượng đạt 26.726 tấn.

- Cây rau đậu các loại: Nhân dân đã thực hiện 51,70/50 ha, đạt 103,40% kế hoạch huyện giao.

* Nguyên nhân cây Lúa rẫy, cây ngô không đạt theo kế hoạch giao là các diện tích trồng cây Ngô, lúa rẫy nhân dân đã trồng qua nhiều năm nhưng không canh tác (bón phân, cải tạo đất...) do vậy cho năng suất và sản lượng thấp, giá trị kinh tế thấp. Nhận thức của người dân được nâng cao nên nhân dân tập trung trồng những loại cây khác phù hợp với lợi thế của vùng và những loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

* Cây lâu năm:

- Cây cà phê: Tổng diện tích cây cà phê trên địa bàn huyện đến thời điểm báo cáo là 1.729,50/1.656 ha, đạt 104,44% kế hoạch giao. Trong đó trồng mới năm 2023 là 120,50/47 ha, đạt 256,38% so với kế hoạch huyện giao và (đạt 340,25% so với kế hoạch tỉnh giao là 41 ha). Diện tích cho thu hoạch là 1.210 ha/1.210 ha đạt 100% so với kế hoạch giao. Năng suất đạt 16,65 tạ/ha, sản lượng đạt 2.015,10 tấn.

- Cây Cao su: Diện tích hiện có đến thời điểm báo cáo là 118,82 ha, (trong đó diện tích có đến ngày 31/12/2022 là 86,45 ha và diện tích do dân trồng mới năm 2023 là 32,37 ha).

- Cây ăn quả: Tổng diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện đến thời điểm báo cáo là: 342,28/341,19 ha; Ước thực hiện đến 31/12/2023 đạt 346,08 ha /341 ha, đạt 101,43% KH giao. Trong đó ước thực hiện trồng mới cả năm đạt 64,09 ha/60 ha, đạt 108,15% so với kế hoạch giao.

- Cây Mắc ca: Tổng diện tích cây Mắc ca trên địa bàn huyện đến thời điểm báo cáo là: 186,29/114 ha, đạt 163,41% so với kế hoạch giao. Trong đó trồng mới năm 2023 là 148,29/76 ha, đạt 195,12% so với kế hoạch giao. Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 199,52/114 ha, đạt 175,02% so với kế hoạch giao. Trong đó ước trồng mới: 161,52/76 ha đạt 212,53%.

* Cây dược liệu:

- Cây Sâm Ngọc Linh: Tổng diện tích cây sâm Ngọc Linh đã thực hiện đến thời điểm báo cáo là 1.729,16/2.210,1 ha, đạt 78,24% so với kế hoạch giao, trong đó trồng mới trong dân đã thực hiện đến thời điểm báo cáo 14,64 ha/13,50 ha, đạt 104,18% so với kế hoạch giao; Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 2.347,37/2.210,1 ha, đạt 106,21% so với kế hoạch giao; Ước thực hiện trồng mới trong dân đến cuối năm 2023 là 15,27/13,50 ha, đạt 113,11% so với kế hoạch giao; Ước trồng mới trong doanh nghiệp đến cuối năm 2023 là 617/ 481,50 ha đạt 128,14% so với kế hoạch giao.

- Cây dược liệu khác: Tổng diện tích gieo trồng cây dược liệu khác trên địa bàn huyện đến thời điểm báo cáo là 1.309,92/1.420 ha, đạt 92,25% so với kế hoạch giao, trong đó trồng mới trong dân thực hiện đến thời điểm báo cáo là 87,58/234,2 ha, đạt 37,40% so với kế hoạch giao (trong đó: trồng mới sâm dây trong dân đã thực hiện đến thời điểm báo cáo là 40,74/72,2 ha, đạt 56,43% so với kế hoạch; trồng mới các loại dược liệu khác trong dân như (sơn tra, ngũ vị tử...) là: 46,84/162ha, đạt 28,91% so với kế hoạch); Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 1.047,49/1.420 ha, đạt 73,77 so với kế hoạch giao, ước thực hiện trồng mới đến cuối năm 2023 là 232,74/434,2 ha, đạt 53,60% so với kế hoạch giao, (Trong đó ước thực hiện trồng mới sâm dây đến cuối năm 2023 là 58,24/72,2 ha, đạt 80,66% so với kế hoạch giao, ước thực hiện trồng mới các loại dược liệu khác trong dân đến cuối năm 2023 là 57,50/162 ha đạt 35,49% so với kế hoạch giao; ước trồng mới trong doanh nghiệp đến cuối năm 2023 là 117 ha/200 ha đạt 58,50% so với kế hoạch giao).

*** Chăn nuôi**

- Tổng đàn gia súc, gia cầm hiện có đến thời điểm báo cáo trên địa bàn huyện là 61.116/67.975 con, đạt 89,90% so với kế hoạch. Tuy nhiên các tháng trong năm 2023 tổng giảm của đàn gia súc là 2.561 con. Nâng tổng lũy kế đàn gia súc, gia cầm đến thời điểm báo cáo là 63.677 con. Ước thực hiện đến 31/12/ 2023 là 68.243/67.975 con đạt 100,39% so với kế hoạch giao, cụ thể như sau:

+ Đàn trâu: Tổng đàn trâu là 6.201/6.848 con đạt 90,06% so với kế hoạch giao. Tuy nhiên trong các tháng trong năm 2023 tổng giảm của đàn trâu là 633 con (*trong đó tổng tăng tự nhiên 81 con, tổng tăng cơ học 83 con, tổng giảm do bán ra 797 con, tổng giảm do chết 04 con*). Nâng tổng lũy kế đàn trâu đến thời điểm báo cáo là 6.843/6.848 con, đạt 99,92% so với kế hoạch huyện giao. Ước thực hiện đến cuối năm 2023 là 6848/6.848 con đạt 100% so với kế hoạch giao.

+ Đàn bò: Tổng đàn bò là 7.560/8.285 con, đạt 91,25% so với kế hoạch giao. Tuy nhiên trong các tháng trong năm 2023 tổng giảm của đàn bò là 683 con (*trong đó tổng tăng tự nhiên 79 con, tổng tăng cơ học 75 con, tổng giảm do bán ra 837 con, tổng giảm do chết 0 con*). Nâng tổng lũy kế đàn bò đến thời điểm báo cáo là 8.243/8.285 con, đạt 99,49% so với kế hoạch huyện giao. Ước thực hiện đến cuối năm 2023 là 8.285/8.285 con, đạt 100% so với kế hoạch giao.

+ Đàn heo: Tổng đàn heo là 7.392/8.500 con, đạt 86,96% so với kế hoạch giao. Tuy nhiên trong các tháng trong năm 2023 tổng giảm của đàn heo là 1.245 con (*trong đó tổng tăng tự nhiên 24 con, tổng tăng cơ học 1.590 con, tổng giảm do bán ra 2.857 con, tổng giảm do chết 2 con*). Nâng tổng lũy kế đến thời điểm báo cáo là 8637/8.500 con, đạt 101,61% so với kế hoạch huyện giao.

+ Đàn Dê: Tổng đàn dê hiện có đến thời điểm báo cáo và ước thực hiện đến cuối năm 2023 là 241/110 con, đạt 219,09% so với kế hoạch giao.

+ Đàn gia cầm: Tổng đàn gia cầm hiện có đến thời điểm báo cáo là 39.722/44.232 con, đạt 89,80% so với kế hoạch giao, ước thực hiện đến cuối năm 2023 là 44.232/44.232 con, đạt 100 % so với kế hoạch giao.

- Ao cá: 30,42/27,20 ha, đạt 111,84% so với kế hoạch giao.

** Trong năm đàn gia súc, gia cầm giảm theo báo cáo của UBND các xã báo là nhân dân bán để phục vụ cho sản xuất, trả nợ ngân hàng và phục vụ đời sống của gia đình.*

- *Tình hình dịch bệnh:* Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn huyện vẫn chưa xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm ở động vật như (*Bệnh Lở mồm long móng, Tai Xanh, Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm...*), Chỉ xảy ra một số bệnh thông thường trên đàn vật nuôi. UBND huyện đã thực hiện chỉ đạo đơn vị chuyên môn phối hợp UBND các xã hướng dẫn các hộ dân các biện pháp phòng, trị, và theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến dịch bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.

Đồng thời tổ chức tiêm phòng vắc xin LMLM và THT cho đàn trâu, bò và tam liên cho lợn trên địa bàn huyện; Tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc định kỳ trong năm 2023 đảm bảo theo kế hoạch và khử trùng tiêu độc trên đàn vật nuôi 02 đợt/năm

- Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo các phòng ban liên quan phối hợp với UBND các xã kiểm tra, kiểm soát các hoạt động mua bán, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào huyện theo quy định; Phân công cán bộ chuyên môn thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra an toàn vệ sinh thú y.

*** Lâm nghiệp**

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện. Ban hành kế hoạch trồng rừng tập trung năm 2023 và triển khai công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn, đồng thời chỉ đạo các phòng ban, ban hành hướng dẫn mùa vụ trồng rừng năm 2023 để các xã nắm thông tin, triển khai thực hiện đảm bảo kịp mùa vụ. Thực hiện trồng rừng tập trung năm 2023: UBND huyện đã ban hành văn bản điều chỉnh kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 30/01/2023 về trồng rừng tập trung 2023, từ 264 ha lên 286,94 ha. Hiện nay đã thực hiện trồng rừng tập trung được: 447,63ha đạt 156% kế hoạch huyện giao và đạt 169,55% kế hoạch tỉnh giao. Trong đó, diện tích trồng theo dự án 254,55 ha và diện tích dân tự trồng 193,08 ha.

- Thực hiện trồng cây phân tán: Từ nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động khác; Nhân dân trên địa bàn huyện, UBND các xã và các cơ quan đơn vị, đã tổ chức thực hiện trồng được 120.239 cây (*diện tích quy đổi 1.000 cây/ha là 120,239ha*).

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật: Trong 10 tháng đầu năm 2023 UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, UBND các xã tổ chức tuyên truyền thực hiện ở các cấp được 308 cuộc/13.178 lượt người tham gia; Ngoài ra, Hạt Kiểm lâm cùng phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Chi cục trồng trọt và BVTV tỉnh Kon Tum tổ chức hội nghị, tập huấn cho người dân tại địa bàn 06 xã trên địa bàn huyện có tham gia hoạt động trồng dược liệu, để nâng cao kiến thức, vận dụng tốt công tác trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại trên cây Sâm Ngọc Linh và một số cây dược liệu khác, kết quả có 420 người tham gia.

- Công tác tuần tra, truy quét: Trong 10 tháng đầu năm UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn phối hợp với UBND các xã đã tổ chức truy quét được 1.212 cuộc/4.291 lượt người tham gia.

- Công tác quản lý động, thực vật hoang dã: Thường xuyên tuyên truyền cho người dân trên địa bàn về quản lý động, thực vật hoang dã; Nghiêm cấm mọi hành vi săn bắn, bẫy bắt, mua bán động vật hoang dã. Bên cạnh đó, vận động nhân dân bảo tồn nguồn gen quý hiếm của các loại cây đặc trưng của vùng tạo nên sự đa

dạng về sinh thái. Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã thông thường (*Dúi*) tại địa bàn xã Tu Mơ Rông và xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông. Trong 10 tháng đầu năm trên địa bàn huyện quản lý không có tình trạng săn bắt động hoang dã.

- Về công tác phòng cháy chữa cháy rừng: UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị phòng, ban, UBND các xã tăng cường công tác PCCC mùa khô, kịp thời cập nhật cấp dự báo cháy rừng và thông báo về cấp dự báo nguy cơ cháy rừng để UBND các xã, các đơn vị chủ rừng nắm bắt, chủ động triển khai các biện pháp PCCC hiệu quả, phù hợp với tình hình diễn biến thời tiết trên địa bàn; Trong 10 tháng đầu năm trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng.

- Tình hình phát hiện, xử lý vi phạm: Trong 10 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện không có phát hiện vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

b) Công nghiệp - Xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp: Tính đến ngày 31/10/2023 trên địa bàn huyện sản lượng khai thác điện thực hiện là: 126,657 triệu kwh.

- Tình hình quản lý, khai thác khoáng sản: Sản lượng khai thác khoáng sản thực hiện đến ngày 31/10/2023 (*cát, đá, sỏi các loại*): là 10.874 m³. Các đơn vị đều chấp hành tốt các quy định, thực hiện tốt nghĩa vụ về thuế và đảm bảo thực hiện xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

- Tình hình đầu tư, khai thác các công trình thủy điện vừa và nhỏ: Trên địa bàn huyện một số công trình thủy điện đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng cụ thể: Có 7 công trình; Công trình thủy điện Đăk Psi 3 (15 MW); Thủy điện Đăk Psi 4 (30MW); Thủy điện Đăk Ter 1 (3,6 MW); Thủy điện Đăk Ter 2 (3,4 MW); Thủy điện Nước Lây (3,2 MW); Thủy điện Đăk Psi 2B (14MW); Thủy điện Thượng Đăk Psi (6,6 MW). Số công trình thủy điện đang đầu tư xây dựng: Có 02 công trình Thủy điện Đăk Psi 1 (4MW), xã Tê Xăng; Đập phụ thủy điện Thượng Đăk Psi 2,6MW; (*Thủy điện Đăk Psi 2 tỉnh đã thu hồi giấy phép đầu tư*).

c) Thương mại - Dịch vụ

- Tổng mức hàng hóa bán lẻ: Tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ thực hiện là: 19.425 triệu đồng.

- Bình ổn thị trường hàng hóa, dịch vụ: Trong 10 tháng đầu năm UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các phòng ban chuyên môn chủ động phương án bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, gây tăng giá đột biến, tổ chức kiểm tra việc thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, đồng thời chuẩn bị tốt nguồn hàng chính sách, hàng hỗ trợ và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu để cung ứng sớm và đầy đủ cho nhân dân.

1.2.2. Về văn hóa – xã hội

a) Về giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2023, Có tổng số 661 người cán bộ giáo viên và nhân viên; Có 24 trường trực thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo huyện quản lý; có 335 lớp và có 8.392 học sinh; Có 431 phòng học; Nhà bán trú: 57 phòng; Nhà công vụ: 143; Nhà hiệu bộ: 33; Nhà ăn: 15; Nhà bếp: 33; Có 01 Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú hiện có 38 người¹ cán bộ giáo viên và nhân viên; có 432 học sinh và 13 lớp.

+ Tình hình huy động học sinh ra lớp:

- Cấp mầm non: Nhà trẻ 208/1.713 trẻ, đạt tỷ lệ 12,14% (tăng 0,34% so với năm học 2022-2023); trong đó trẻ nhà trẻ người DTTS: 189/1.680 trẻ, đạt tỷ lệ 11,25%, (tăng 0,25%); Mẫu giáo 2.299/2.310 trẻ, đạt tỷ lệ 99,5%; trong đó, trẻ mẫu giáo người DTTS: 2.211/2.228 trẻ, đạt tỷ lệ 99,23%). Riêng trẻ 5 tuổi: 741/744, đạt tỉ lệ 99,59%; trẻ 5 tuổi DTTS: 720/729, đạt tỷ lệ 98,76% (Trẻ 5 tuổi ra lớp không đạt 100% vì trẻ khuyết tật nặng không có khả năng học hoà nhập).

- Cấp tiểu học: Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp là 99%, trong đó tỉ lệ huy động học sinh trong độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1 là 100%.

- Cấp THCS: Đối với lớp 6: 100% học sinh hoàn thành chương trình cấp Tiểu học lên học THCS; Các lớp còn lại duy trì trên 97%.

+ Tình hình triển khai dạy và học năm học 2023-2024:

- Công tác Phổ cập giáo dục, Xóa mù chữ: Phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi: 11/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi đạt tỷ lệ 100%. Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi; Phổ cập giáo dục tiểu học: 11/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đạt tỷ lệ 100%. Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; Phổ cập giáo dục THCS: 10/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 đạt tỷ lệ 90,9%; 1/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1 đạt tỷ lệ 9,1%. Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1; Xóa mù chữ: 11/11 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 đạt tỷ lệ 100%. Huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Đến thời điểm hiện tại toàn huyện có 8/24 đơn vị trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt tỷ lệ 33,33%; Giảm so với đầu năm 2023. Nguyên nhân giảm: do sáp nhập trường nên mất trường đạt chuẩn quốc gia (TH Đăk Rơ Ông); 2 đơn vị trường học hết hạn công nhận trường đạt chuẩn quốc gia nhưng chưa đảm bảo về cơ sở vật chất nên không được công

nhận lại (TH Đăk Tô Kan, MN Đăk Tô Kan).

b) Chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Y tế: Công tác Phòng, chống dịch COVID-19: Trong 10 tháng đầu năm 2023 là 01 ca²; Số chuyển viện: 01 ca; số đang điều trị: 0 ca; Công tác tiêm chủng đảm bảo các quy định trong tiêm chủng và phòng chống dịch COVID-19 theo các quy định; Tổng số tiêm chủng là 487 mũi, trong đó trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi: 135 mũi, người từ 12 đến 17 tuổi: 0 mũi, người trên 18 tuổi: 352 mũi.

- Công tác an toàn thực phẩm: Trong 10 tháng đầu năm 2023 đã tổ chức được 37 đoàn kiểm tra (trong đó tuyến huyện 4 đoàn, tuyến xã 33 đoàn). Trong 10 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện không xảy ra về ngộ độc thực phẩm.

- Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm chú trọng, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao; công tác phục vụ của đội ngũ y bác sĩ ngày càng được nâng lên, được nhân dân đánh giá cao.

c) Về lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Lao động, việc làm: Thực hiện Thông báo tuyển sinh của Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum gửi đến UBND các xã và Thông báo tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện số lao động được giải quyết việc làm là: 121 người. Trong đó: làm việc tại các doanh nghiệp/HTX trong tỉnh: 12 người; làm việc tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh: 107 người; xuất khẩu lao động: 02 người; Hiện có 43 lao động (bao gồm: Các lao động làm việc tại các thị trường nước ngoài và lao động đang học định hướng). Trong 10 tháng năm 2023 UBND huyện đã thực hiện phối hợp với Trung tâm lao động ngoài nước tổ chức Hội nghị Phiên giao dịch việc làm trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông năm 2023 có yếu tố nước ngoài tham gia; Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức Hội nghị việc làm và định hướng nghề nghiệp năm 2023; Phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức Phiên tư vấn việc làm; Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức các Phiên giao dịch giới thiệu việc làm trên địa bàn 11 xã, thu hút nhiều lao động, đoàn viên thanh niên tham gia.

- Giáo dục nghề nghiệp: Hiện nay tại trung tâm giáo dục thường xuyên giáo dục nghề nghiệp mở 05 lớp đào tạo nghề tại một số xã, cụ thể: 01 lớp trồng, chăm sóc sơn tra tại xã Đăk Sao; 01 lớp trồng, chăm sóc sơn tra tại xã Đăk Rơ Ông; 01 lớp Trồng, chăm sóc sâm dây tại xã Tê Xăng; 02 lớp nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò tại xã Đăk Hà. Hiện đang duy trì đào tạo các lớp bổ túc văn hóa cho 43 học viên đang theo học. Ủy ban nhân huyện tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đơn vị và UBND các xã tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người lao động

trên địa bàn huyện có nhu cầu đăng ký tham gia đào tạo nghề năm 2023. Triển khai các hoạt động truyền thông về giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, Hỗ trợ các gia đình chính sách, người có công: Thực hiện tổ chức viếng Nghĩa trang Liệt sĩ huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; Hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa cho đối tượng chính sách Người có công có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về nhà ở; Thực hiện chăm lo đời sống người có công, tổ chức kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ; Tặng quà người có công nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ...Thực hiện chi trả đúng, đủ, kịp thời đúng theo quy định. Thực hiện chuyển trả kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng với tổng kinh phí là 12.025.032.000 đồng/4.634 đối tượng. Thực hiện chuyển trả trợ cấp 01 lần với kinh phí là 356.762.000 đồng/27 đối tượng; Chuyển trả kinh phí trợ cấp 1 lần cho đối tượng thanh niên xung phong theo Quyết định 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 với số tiền 107.900.000 đồng/37 đối tượng. Ngoài ra nhận và chuyển quà của Chủ tịch nước tặng đối tượng người có công với cách mạng với tổng số tiền 142.500.000 đồng/473 đối tượng; Quà của Tỉnh ủy-HĐND-UBND-UBMTTQVN tỉnh thăm, tặng cho các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Nguyên đán 110.000.000 đồng/11 xã (gồm: tiền mặt 10.000.000 đồng và 01 suất quà bằng hiện vật trị giá 1.000.000 đồng/01 xã); Quà của Tỉnh ủy-HĐND-UBND-UBMTTQVN tỉnh tặng người có công tiêu biểu với tổng số tiền là 15.000.000 đồng/10 người/10 xã (trừ xã Măng Ri), (Trong đó: tặng 1.000.000 đồng tiền mặt và quà hiện vật trị giá 500.000 đồng/01 người); Quà của Công ty Tân cảng Sài Gòn hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam Anh hùng Y Tría tại xã Đăk Hà với số tiền 3.000.000 đồng; tiền mai táng phí cho đối tượng Y Nỏ, A Vam ngày 28/4/2023; Tổ chức Lễ nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng 06 nhà ở người có công thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tại xã Văn Xuôi (05 nhà), xã Măng Ri (01 nhà) từ nguồn Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương hỗ trợ; Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” tỉnh, huyện; Xuất nguồn Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” huyện hỗ trợ đối tượng Cao Quang Thiết (Bệnh binh) thuộc đối tượng chính sách Người có công xã Tê Xăng bị mắc bệnh hiểm nghèo.

- Công tác giảm nghèo: Đã thực hiện chuyển trả trợ cấp bảo trợ xã hội với tổng kinh phí là 1.930.820.000đồng; Chuyển trả truy lĩnh trợ cấp bảo trợ xã hội với số tiền 321.480.000 đồng; Thực hiện chi trả trợ cấp hỗ trợ mai táng phí tháng 04/2023 với số tiền 36.000.000 đồng/5 đối tượng (tại các xã). Tiếp tục phối hợp với Sở Lao động-TB&XH tỉnh cấp phát gạo cứu đói của Chính phủ hỗ trợ cho nhân dân có nguy cơ thiếu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và giáp hạt đầu năm với tổng số gạo cấp phát là: 11,220 tấn gạo để hỗ trợ cho 215 hộ/748 khẩu có nguy cơ thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 (gồm các xã: Đăk Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây); 1,815 tấn gạo để hỗ trợ cho 41 hộ/121 khẩu có nguy cơ thiếu đói dịp giáp hạt đầu năm 2023 (tại xã Ngọc Lây).

- Công tác chăm sóc trẻ em; Bình đẳng giới: Thực hiện phối hợp với Hội Bảo vệ quyền trẻ em và Bảo trợ người khuyết tật tỉnh Kon Tum trao tặng 129 suất

quà (*quà hiện vật trị giá 350.000đ/suất*) cho 129 đối tượng là người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người neo đơn trên địa bàn xã Tu Mơ Rông nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. UBND huyện tổ chức thăm và tặng 220 suất quà cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 (*quà hiện vật trị giá 300.000 đồng/suất*). Phối hợp với Hội bảo trợ NKT&TMC tỉnh đưa 05 cháu có hoàn cảnh khó khăn vượt khó trong học tập về dự Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em tổ chức tại tỉnh; Tổ chức đưa các cháu đi tham dự Diễn đàn trẻ em tỉnh Kon Tum năm 2023; Tổ chức trao 10 suất quà cho các em học sinh nghèo có thành tích cao trong học tập từ nguồn “ Quỹ bảo trợ trẻ em”; Tổ chức Tết trung thu năm 2023 cho các em tại Trường Tiểu học xã Đăk Hà.

d) Về văn hóa - thể thao; thông tin - truyền thông; khoa học công nghệ:

- Văn hóa - thể thao; thông tin - truyền thông: Trong 10 tháng Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung tuyên truyền theo sự chỉ đạo của Huyện ủy, Sở Thông tin - Truyền thông, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum. Các Nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện; Tuyên truyền kết quả thực hiện chuyên đề của tỉnh về "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh". Đẩy mạnh tuyên truyền, phát hiện, biểu dương, khen thưởng và nhân rộng những mô hình hay, cách làm hiệu quả, những gương tiêu biểu, điển hình. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo; Thông tin, tuyên truyền về tình hình triển khai thực hiện Cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của cán bộ công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông"...

Hệ thống thông tin phát thanh: Trong 10 tháng tổng số giờ thực hiện phát thanh là 1.950 giờ/10 tháng, trung bình 195 giờ/tháng (*phát sóng 6,5 giờ/ngày*); Chương trình truyền thanh địa phương ước thực hiện 140 giờ/10 tháng, trung bình 14 giờ/tháng. Trong đó: Tiếp phát sóng chương trình phát thanh của Đài PT-TH tỉnh 08 giờ/tháng (*thực hiện tiếp phát sóng 48 chương trình/quý vào các buổi chiều thứ 3, 5, 7, chủ nhật với thời lượng 30 phút/ 1 chương trình*); Sản xuất và phát sóng chương trình truyền thanh của huyện 06 giờ/tháng (*thực hiện phát sóng 72 chương trình/quý vào các buổi chiều thứ 2, 4, 6 và sáng thứ 3, 5, 7 với định mức khoảng 25 phút/1 chương trình*). Tập trung tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm trong các tháng.

- Khoa học, công nghệ: Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về vai trò của phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn huyện nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân hiểu rõ và tích cực tham gia thực hiện, từng bước áp dụng công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất ở một số lĩnh vực như: chế biến nông sản, dược liệu, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, ... Đẩy mạnh nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, trong đó chú trọng các khâu: chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác, chăm sóc, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo các yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 huyện Tu Mơ Rông)

1.2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số huyện Tu Mơ Rông 100% là dân số nông thôn. Thời gian tới, trung tâm huyện lỵ hình thành thì dân số đô thị của huyện sẽ tăng lên đáng kể. Mật độ dân cư phân bố ngẫu nhiên, không đều ở các xã trong huyện, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, ven các trục quốc, huyện lộ và các trục đường liên xã, còn các khu vực vùng sâu, vùng thưa dân cư, mật độ rất thấp.

- Chất lượng lao động được nâng lên khá nhanh. Tuy nhiên, số lao động chưa đào tạo là lao động phổ thông, lao động chưa có tay nghề, chưa quen làm việc với phong cách công nghiệp và chủ yếu lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; Thiếu nhiều lao động kỹ thuật, lao động lành nghề trong các ngành xây dựng, nông lâm nghiệp.

- Thông báo tuyển dụng lao động gửi UBND các xã (*lao động làm việc trong và ngoài tỉnh*); Tuyên truyền, tư vấn, vận động người lao động trên địa bàn xã có nhu cầu đăng ký tham gia đào tạo nghề năm 2023.

- Công tác giáo dục nghề nghiệp: UBND huyện đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn thực hiện rà soát, khảo sát nhu cầu học nghề, từ đó đưa ra định hướng cho học viên đăng ký nhu cầu đào tạo nghề sát với tình hình thực tế và phù hợp với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt và chế biến dược liệu.

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Trung tâm huyện Tu Mơ Rông từng bước hình thành, quy mô 665 ha. Phát triển dọc Quốc lộ 40B, thuộc địa phận xã Đăk Hà. Với dân số dự kiến đến năm 2025 khoảng 5.500 người.

Sau khi thành lập huyện Tu Mơ Rông đến nay, được sự quan tâm Chính phủ, của tỉnh, UBND huyện Tu Mơ Rông đã tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho trung tâm huyện.

b) Thực trạng phát triển nông thôn

Dân số nông thôn của Tu Mơ Rông cư trú ở 11 xã. Dân cư nông thôn có xu hướng tập trung ở trung tâm xã hoặc nơi có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân

cũng như kiểm soát sự phát triển.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Đa số các công trình nhà ở đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều ở mức chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng như trường học, y tế, chợ, sân thể thao... còn thiếu. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần bố trí quỹ đất hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất và sinh hoạt.

1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.5.1. Hiện trạng hạ tầng giao thông vận tải

Tổng chiều dài đường bộ của huyện Tu Mơ Rông là 572,2 km (*không tính đường trung tâm huyện*). Trong đó: quốc lộ, tỉnh lộ 64,2 km chiếm 11,2%, đường huyện: 38 km chiếm 6,6%, đường xã, thôn: 470 km chiếm 82,1%. Mật độ đường: 0,67 km/km² và 30,05 km/1.000 dân. Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng chiếm 26,11% với 149,4 km, bê tông nhựa + láng nhựa chiếm 8,51% với 48,7 km, cấp phối chiếm 65,4% với 374,1 km.

- Quốc lộ: Có quốc lộ 40B đi qua huyện, nối từ tỉnh Quảng Nam đến quốc lộ 40 - Ngọc Hồi (*từ km 147 ÷ 183*) có tổng chiều dài qua huyện 36km.

- Tỉnh lộ: Có 2 tuyến tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện đó là đường tỉnh ĐT 672 và đường tỉnh ĐT 678.

+ Đường tỉnh ĐT 672: Tuyến được nối từ quốc lộ 40B xã Ngọc Lậy đến xã Măng Ri, trải nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi dài 13km.

+ Đường tỉnh ĐT 678 (*dài 28 km*): Tuyến được nối từ Km 13+00 ĐT 672 (huyện Tu Mơ Rông) đến xã Đăk Na.

- Đường huyện: Toàn huyện có 3 tuyến đường huyện ĐH.61, ĐH 62 và ĐH.63 với tổng chiều dài 38 km.

- Đường xã, thôn: Toàn huyện có 540 km đường xã, thôn. Trong đó mặt đường BTXM có 171 km, láng nhựa 56 km và 313 km cấp phối đất.

Ngoài ra còn có 45 tuyến từ các khu dân cư đến các khu sản xuất của 86 thôn, làng trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 132km.

Là một huyện mới được tách ra từ huyện Tu Mơ Rông nên được sự quan tâm của Trung ương, của tỉnh, cơ sở hạ tầng giao thông đã và đang được đầu tư tích cực (*như đường Nam Quảng Nam, ĐT672 khai thông với ĐăkGlei, đường Ngọc Hoàng qua địa bàn huyện...*). Tuy nhiên vấn đề đặt ra cho giai đoạn tới là

huy động vốn đầu tư nâng cấp các tuyến đường xã, thôn để người dân đi lại được thuận tiện, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo.

1.2.5.2. Hiện trạng hạ tầng điện

Trên địa bàn huyện đã xây dựng được 6 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với công suất 69,2 MW, gồm thủy điện Đăk Psi4, Đăk Psi3, Đăk Ter1, Đăk Ter 2 và Đăk Lây.

- Thủy điện Đăk Psi 4 (*xã Đăk Hà*) công suất 30 MW, vận hành tháng 10/2010, phát điện vào hệ thống 110KV.

- Thủy điện Đăk Psi 3 (*xã Đăk Hà*) công suất 15 MW, vận hành tháng 09/2012, phát điện vào hệ thống 22KV.

- Thủy điện Đăk Ter 1 (*xã Đăk Hà*) công suất 3,6 MW, vận hành tháng 02/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.

- Thủy điện Đăk Ter 2 (*xã Đăk Hà*) công suất 3,4 MW, vận hành tháng 02/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.

- Thủy điện Đăk Lây (*xã Ngọk Lây*) công suất 3,2 MW, vận hành tháng 05/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.

- Thủy điện Đăk Psi2B (*xã Văn Xuôi*) công suất 14 MW, mới đưa vào vận hành, phát điện vào hệ thống 22KV.

Ngoài ra còn có thủy điện Đăk Psi 1, Đăk Psi 2, Thủy điện Thượng Đăk Psy và thủy điện Thượng ĐăkPsy 1 đang triển khai đầu tư.

Lưới điện

Điện lưới quốc gia đã kéo đến 100% xã; số thôn, làng đã có điện lưới quốc gia là 100% thôn, làng. Hiện tại tỷ lệ hộ sử dụng điện của huyện là 99%. Về sử dụng điện, tình trạng mất điện ở một số thôn, làng cũng thường xảy ra, hiểu biết của người dân về điện còn hạn chế, đây là những cản trở lớn cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

1.2.5.3. Hiện trạng hạ tầng cấp, thoát nước

a) Hiện trạng hạ tầng cấp nước

Hiện trạng công trình cấp nước tại trung tâm huyện đã được đầu tư đảm bảo cung cấp cho cư dân khu trung tâm.

Nguồn nước sinh hoạt chính của người dân các xã: Hệ thống nước tự nhiên từ nước mạch (*nước giọt, nước suối*)... chất lượng chưa đảm bảo. Số xã đã được đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt là 11 xã, tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 80%; hiện vẫn còn một số thôn, làng đang thiếu nước sạch. Một số hệ thống nước tự chảy do Nhà nước đầu tư, nhìn chung bị hư hỏng nhiều như: hỏng bể chứa nước, đường ống dẫn nước,...nhưng chưa được người dân quan tâm sửa chữa hoặc thiếu kinh phí sửa chữa. Những năm qua địa phương đã cố gắng

giáo dục truyền thông cho cộng đồng về nước sạch và vệ sinh nông thôn để người dân quản lý, khai thác sử dụng công trình cấp nước hiệu quả.

b) Thực trạng hạ tầng thoát nước

Khu vực trung tâm huyện, các cơ sở công nghiệp nhỏ trên địa bàn huyện chưa được đầu tư hệ thống nước thải và nước mưa hoàn chỉnh. Hầu hết nước thải xả ra sông, suối không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

Nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng phần lớn đã được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

1.2.5.4. Kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

Công tác thủy lợi được quan tâm đầu tư, ngoài việc đầu tư mới các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích canh tác, thì việc duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, nạo vét kênh mương cũng được thực hiện thường xuyên và liên tục. Trên địa bàn huyện có 71 công trình thủy lợi, trong đó có 02 hồ chứa, 89 đập dâng với tổng diện tích tưới thiết kế là 1.098 ha (*lúa và cây công nghiệp*), tổng diện tích tưới thực tế là 656 ha, đạt 61,4% tổng diện tích tưới thiết kế. Do ảnh hưởng của cơn bão năm 2009 đã làm hư hỏng nhiều công trình thủy lợi, mặc dù quan tâm đầu tư, sửa chữa nhưng nhiều công trình thủy lợi vẫn chưa đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, cũng như mở rộng diện tích lúa nước.

Hệ thống kênh mương của các công trình thủy lợi vừa và nhỏ thường bị hư hỏng, sạt lở (*kênh đất nhiều, chưa được kiên cố hóa*), vì vậy đã ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất, mở rộng diện tích lúa nước 2 vụ.

Hệ thống các công trình đập tạm do dân tự làm chỉ mang tính chất tạm thời; người dân chỉ có thể dùng đất, đá, cây gỗ, hoặc các vật liệu tại chỗ để sửa chữa nên không đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, vào mùa mưa khả năng thoát nước của các đập thủy lợi này bị hạn chế do ống thoát quá nhỏ, kênh đất sạt lở làm nước tràn vào ruộng gây ngập úng cục bộ.

1.2.5.5. Hạ tầng bưu chính, viễn thông

a) Bưu chính

Toàn huyện có 01 bưu điện (*trung tâm huyện*). Bưu điện được xây dựng kiên cố khang trang và được mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính.

Các điểm bưu điện văn hóa xã tập trung chủ yếu ở tuyến xã, cùng hệ thống bưu cục cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông phổ cập cho người dân; ngoài ra còn là nơi phục vụ nhân dân đọc sách báo miễn phí, điểm truy nhập Internet. Hiện nay có 11/11 xã, có điểm bưu điện văn hóa, đạt 100%.

b) Viễn thông

- Phát triển mạng lưới:

Hạ tầng viễn thông cơ bản theo kịp thời đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ, khu vực tập trung dân cư với độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạch vòng. Các doanh nghiệp có mạng truyền dẫn liên tỉnh là VNPT, Viettel và EVN Telecom.

Trong huyện đã có hầu hết các mạng điện thoại di động như Mobifone, Vinaphone, Viettel Mobile, EVN Telecom. Các mạng điện thoại di động Mobifone, Vinaphone và Viettel Mobile sử dụng công nghệ GSM, riêng EVN Telecom sử dụng công nghệ CDMA. Tất cả các xã trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng.

- Phát triển dịch vụ: Các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ điện thoại cố định đã được phổ cập trong toàn huyện, điện thoại di động phát triển với tốc độ nhanh, mật độ điện thoại di động toàn huyện đạt trên 60 máy/100 dân. Truy cập Internet đã được cung cấp toàn huyện. Ngoài VNPT cung cấp dịch vụ Internet trong huyện nhờ mạng lưới được triển khai rộng khắp; các doanh nghiệp viễn thông khác chủ yếu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng công nghệ ADSL đến tất cả các xã.

1.2.5.6. Kết cấu hạ tầng xã hội

** Hạ tầng văn hóa, thể thao*

- *Lĩnh vực văn hóa - thể thao:* Trên địa bàn huyện chưa có trung tâm văn hoá, thư viện, nhà truyền thống, sân sinh hoạt lễ hội - văn hoá - thể thao, chưa có sân vận động. Chính vì vậy, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao chỉ hoạt động trên quy mô nhỏ hẹp.

Hiện tại trên địa bàn huyện có 2 nhà văn hóa xã; có di tích cách mạng cấp tỉnh (*căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum tại xã Măng Ri, xếp hạng năm 2007*).

Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao đã được huyện quan tâm chú trọng, nhiều hoạt động hội tụ nhiều bản sắc dân tộc, có nét văn hoá riêng, lâu đời nay của đồng bào dân tộc thiểu số bản địa vẫn lưu giữ, đặc biệt được thể hiện rõ trong những ngày lễ hội truyền thống, hội mùa (*15 lễ hội như: đâm trâu, bắt máng nước, ăn mừng lúa mới...*). Hiện nay trên địa bàn huyện có **205** bộ công chiêng, các nghệ nhân công chiêng thường thể hiện vào các dịp lễ hội.

** Hạ tầng giáo dục, đào tạo*

Giai đoạn 2011-2020 hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện được bố trí sắp xếp hợp lý, phù hợp với thực tế địa phương. Toàn huyện có 27 trường từ cấp học MN đến THPT, bao gồm 11 trường mầm non, 5 trường tiểu học, 5 trường trung học cơ sở và 6 trường phổ thông cơ sở.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại.

** Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe*

Hệ thống y tế huyện, xã, trường học, thôn tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Hiện nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn là 12 cơ sở, bao gồm 01 trung tâm y tế huyện, 01 phòng khám đa khoa và 10 trạm y tế xã. Trong đó, Trung tâm y tế huyện với 100 giường bệnh. Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh toàn huyện đạt 58,9 giường bệnh/10.000 dân (165 giường/28.013 người).

Đội ngũ cán bộ y tế của toàn huyện là 158 người, trong đó có 134 cán bộ là nhân lực ngành y và 24 cán bộ là nhân lực ngành dược. Hệ thống y tế trên địa bàn từng bước được nâng cao về chất lượng; tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, chữa bệnh; đội ngũ bác sỹ được duy trì ổn định, tuy nhiên tỷ lệ chưa cao đạt 10 bác sĩ/10.000 dân. Việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em và các đối tượng chính sách được quan tâm.

** Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác*

Trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông có 1 nghĩa trang liệt sĩ và 2 đài bia tượng niệm liệt sĩ được xây dựng thành khuôn viên có tường bao xung quanh.

Ngoài ra trên địa bàn huyện có nhiều khu mộ của người dân nằm rải rác trên sườn đồi, trên cánh đồng, ven đường và lẫn trong khu ở của dân cư, vừa gây mất mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội:

a) Thuận lợi

Tình hình kinh tế - xã hội phát triển ổn định, sản xuất nông lâm nghiệp đảm bảo tiến độ theo phương án; công tác chăm sóc phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi đảm bảo; công tác chống hạn, chống phá rừng, chống cháy, khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, ... được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; các dự án đầu tư công đang triển khai đảm bảo tiến độ và giải ngân theo đúng quy định; triển khai kịp thời việc phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo các văn bản hướng dẫn của cấp trên; công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh đáp ứng được nhu cầu của người dân; các chế độ chính sách cho người có công, người nghèo, người có uy tín triển khai kịp thời, hiệu quả; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện, quy mô trường lớp học được mở rộng, nâng cấp; hoạt động văn hóa, thông tin truyền thông thực hiện tốt; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức được thực hiện kịp thời, đúng quy định; tình hình an ninh chính trị ổn định, hoàn thành tốt nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương đề ra. Tổ chức thành công Phiên chợ Sâm Ngọc Linh và các sản phẩm đặc hữu gắn với du lịch lần 2.

b) Những tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số hạn chế như: Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn nhất là việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Một số xã chưa chủ động trong việc lập kế hoạch cũng như triển khai chỉ tiêu kinh tế xã hội và chỉ đạo tổ chức để hướng dẫn nhân dân sản xuất, phát triển KT-XH; việc chủ động rà soát định hướng nhân rộng mô hình, vùng sản xuất tập trung còn hạn chế. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo chưa thực sự chủ động; một số Hợp tác xã, Tổ hợp tác hoạt động chưa hiệu quả; Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế. Tình trạng học sinh học không chuyên cần, học sinh bỏ học giữa chừng vẫn còn diễn ra. Tình trạng phát, đốt rẫy, lấn chiếm đất rừng vẫn còn xảy ra, nhất là vùng đất nông nghiệp xen trong rừng hoặc ven rừng. Việc giải ngân vốn chương trình mục tiêu Quốc gia có nội dung còn chậm.

PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Tu Mơ Rông trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT (1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha) (4)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha) (5)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha (6)=(5)-(4)	Tỷ lệ % (7)=(5)/(4) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	85.744,25	-	100
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	82.957,77	83.253,71	295,94	100,4%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	2.082,69	5,64	100,3%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.809,94</i>	1.812,69	2,75	100,2%
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	267,12	270,00	2,88	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.605,14	14.861,54	256,40	101,8%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.193,16	8.197,60	4,44	100,1%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39	22.885,33	5,94	100,03%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,07	35.165,27	31,20	100,1%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.600,69</i>	31.615,78	15,09	
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.533,38</i>	3.549,49	16,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,44	10,46	0,02	100,2%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	50,80	-7,70	86,8%
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNN</i>	2.354,30	2.051,84	-302,46	87,2%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,74	1,83	-17,91	9,3%
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,65	-1,55	29,5%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	3,14	-5,48	36,5%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18	0,00	99,9%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72	11,41	-14,31	44,3%
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,19	1.035,26	-216,93	82,7%
-	<i>Trong đó</i>		-	-		
-	Đất giao thông	DGT	522,31	440,44	-81,87	84,3%
-	Đất thủy lợi	DTL	127,89	36,39	-91,50	28,5%
-	Đất văn hoá	DVH	3,40	1,61	-1,79	47,4%
-	Đất y tế	DYT	3,73	3,75	0,02	100,4%
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	34,82	33,61	-1,21	96,5%
-	Đất thể dục thể thao	DTT	12,22	4,95	-7,27	40,5%
-	Đất năng lượng	DNL	429,60	400,62	-28,98	93,3%
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	1,00	-0,20	83,3%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,35	44,44	-2,91	93,9%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	0,06	101,8%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	3,70		100,0%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	60,00	0,00	100,0%
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-		
-	Đất chợ	DCH	2,57	1,29	-1,28	50,2%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	9,39	0,14	101,5%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	470,03	-52,05	90,0%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65	16,78	0,13	100,8%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	2,00	-1,20	62,6%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,71	494,93	25,22	105,4%
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	2,24		100,0%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	432,17	438,71	6,54	101,5%

Tổng diện tích tự nhiên là 85.744,25 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 82.957,77 ha; kết quả thực hiện được là: 83.253,71 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 295,94 ha; đạt 100,4% so với kế hoạch.

Cụ thể:

Đất trồng lúa (LUA): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 2.077,05 ha; kết quả thực hiện được là: 2.082,69 ha; cao hơn 5,64 ha đạt 100,3% so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là: 1.809,94 ha; kết quả thực hiện được là: 1.812,69 ha, cao hơn 2,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng lúa còn lại (LUK): Chỉ tiêu được duyệt 267,12 ha; kết quả thực hiện được 270 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,88 ha.

Nguyên nhân: Công trình đăng ký chuyển mục đích từ đất lúa sang vẫn chưa thực hiện như các công trình: Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông; Dự án trồng cafe chè hữu cơ; công nghệ cao tại xã Ngọc Lây; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông) ...

Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 14.605,14 ha; Kết quả thực hiện được là: 14.861,54 ha cao hơn 256,40 ha so với kế hoạch được duyệt đạt 101,8 % kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Dự kiến chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện một số công trình dự án nhưng chưa thực hiện như sau: Đất thao trường Quân sự; Trụ sở làm việc Công an các xã; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và xã Đăk Tờ Kan huyện tu Mơ Rông (địa phận xã Đăk Rơ Ông); Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà; Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Các đoạn còn lại)); Đập dâng kết hợp đường đi khu sản xuất thôn Mô Pả, xã Đăk Hà...

Đất trồng cây lâu năm (CLN): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 8.193,16 ha; kết quả thực hiện được là: 8.197,60 ha; cao hơn 4,44 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,1% kế hoạch.

Nguyên nhân: Một số công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện theo kế hoạch: Đất thao trường Quân sự; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Đường liên thôn từ thôn Tu Cấp vào thôn Đăk Ka - Văn Sang - Đăk Neang, xã Tu Mơ Rông; Thủy lợi Đăk Pui, xã Đăk Tờ Kan; Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp; Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan...

Đất rừng phòng hộ (RPH): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 22.879,39 ha; kết quả thực hiện được là: 22.885,33 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5,94 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang thực hiện các công trình như Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy (2,9 ha); Thủy điện Thượng Đăk Psi 1 (3,04 ha) nhưng chưa thực hiện nên diện tích đất rừng phòng hộ vẫn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 5,94 ha.

Đất rừng sản xuất (RSX): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 35.134,07 ha; kết quả thực hiện được là: 35.165,27 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 31,20 ha.

Nguyên nhân: Các dự án đăng ký chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang thực hiện các công trình: Đất thao trường Quân sự xã Đăk Rơ Ông; Trường bán, thao trường huấn luyện Ban chỉ Huy quân sự huyện Tu Mơ Rông; Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua

địa phận huyện Tu Mơ Rông); Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan... nhưng chưa thực hiện nên diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2023 cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 31,20 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 10,44 ha; kết quả thực hiện được là: 10,46 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,02 ha; đạt 100,2% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Năm 2023 chưa thực hiện công trình Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xia (0,1 ha); Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: (Hạng mục Đập thủy lợi) (0,1 ha) nên đất nuôi trồng thủy sản theo hiện trạng vẫn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,2 ha.

Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 58,5 ha; kết quả thực hiện được là: 50,8 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 7,7 ha, đạt 86,8% so với kế hoạch.

Nguyên nhân: Kế hoạch trong năm 2023 dự kiến thực hiện các công trình Chăn nuôi heo công nghệ cao Cao Hoàng Hồng Hoa (Thôn Kon Hnông); Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của Công ty TNHH Capella Group tại xã Tê Xăng và xã Tu Mơ Rông nhưng chưa thực hiện nên diện tích này chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 2.354,30 ha; kết quả thực hiện được là: 2.051,84 ha; thấp hơn 302,46 ha so với kế hoạch; đạt 87,2% kế hoạch đề ra. Cụ thể:

Đất quốc phòng (CQP): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 19,74 ha; kết quả thực hiện được là: 1,83 ha thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 17,91 ha, đạt 9,3% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện các công trình quân sự trên địa bàn huyện.

Đất an ninh (CAN): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,2 ha; kết quả thực hiện được là 0,65 ha thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 1,55 ha.

Nguyên nhân: Một số công trình xây dựng nhà làm việc công an xã đang xây dựng hoặc chưa thực hiện làm thủ tục giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đất cụm công nghiệp (SKN): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 15 ha; kết quả thực hiện được là 0 ha không đạt so với kế hoạch được duyệt là 15 ha.

Nguyên nhân: Năm 2023 chưa thực hiện dự án Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà (15 ha) nên không đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đất thương mại, dịch vụ (TMD): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 8,62 ha; kết quả thực hiện được là: 3,14 ha thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 5,48 ha.

Nguyên nhân: Do một số vị trí quy hoạch đất thương mại dịch vụ vẫn chưa thực hiện chuyển đổi mục đích từ các loại đất khác sang đất thương mại dịch vụ nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 4,18 ha; kết quả thực hiện được là: 4,18 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 25,72 ha; kết quả thực hiện được là 11,41 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 14,31 ha; đạt 44,3% so với kế hoạch.

Nguyên nhân: Một số điểm mỏ khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường chưa thực hiện hoặc đã thực hiện nhưng chưa làm thủ tục giao đất cho thuê đất xong nên diện tích này thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Đất phát triển hạ tầng (DHT): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 1.252,19 ha; kết quả thực hiện được là: 1.035,26 ha thấp hơn 216,93 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 82,7% so với kế hoạch. Trong đó:

- **Đất giao thông (DGT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 522,31 ha; kết quả thực hiện được là 440,44 ha thấp hơn với kế hoạch được xét duyệt là 81,87 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông; Đường từ Đăk Viên đi Tu Thố; Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn Mô Za - Lộc Bông (đoạn nối tiếp); Cầu tràn Tu Long xã Văn Xuôi; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Kinh 1. . . hoặc một số công trình đã thực hiện xong nhưng chưa làm thủ tục pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang thực hiện các công trình nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- **Đất thủy lợi (DTL):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 127,89 ha; thực hiện được 36,39 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 91,5 ha đạt 28,5% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Thủy lợi Đăk Pui, xã Đăk Tờ Kan; Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ngô Mông thôn Ty Tu; Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pá, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi); Sửa chữa Đập thủy lợi Lộc Bông; Cụm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun xã Đăk Rơ Ông; ... nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- **Đất cơ sở văn hóa (DVH):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,4 ha; kết quả thực hiện được là 1,61 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,79 ha, đạt 47,4% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Các điểm nhà văn hóa có trong kế hoạch ở các thôn vẫn chưa thực hiện: Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà; Hội trường Đa Năng Xã Đăk Hà; Hội trường đa năng xã Tê Xăng và một số công trình đã thực hiện xong như xã Đăk Tờ Kan; xã Đăk Na nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sang đất cơ sở văn hoá nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,73 ha; kết quả thực hiện được là 3,75 ha cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,02 ha.

Nguyên nhân: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 công trình Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na có thu hồi một phần đất của trạm y tế xã Đăk Na nhưng không thực hiện nên chỉ tiêu này vẫn cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch.

- *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 34,82 ha; kết quả thực hiện được là 33,61 ha thấp hơn 1,21 ha so với chỉ tiêu được xét duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp và các điểm trường ở các xã nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 12,22 ha; kết quả thực hiện được là 4,95 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 7,27 ha; đạt 40,5% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao, xã Đăk Hà; Khu văn hoá thể thao xã Tu Mơ Rông, xã Đăk Sao nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 429,60 ha; kết quả thực hiện được là 400,62 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 28,98 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Thủy điện Đăk Psi 2, Thủy điện Thượng Đăk Psi 1 nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1,20 ha; kết quả thực hiện được là 1 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 0,2 ha đạt 83,3%.

- *Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 47,35 ha; kết quả thực hiện được là 44,44 ha thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2,91 ha đạt 93,9%

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,41 ha; kết quả thực hiện được là 3,47 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,06 ha.

Nguyên nhân đã thực hiện công trình Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông (đoạn xã Đăk Tờ Kan) nên đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- **Đất tôn giáo tôn giáo (TON):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,70 ha; kết quả thực hiện được là 3,70 ha đạt 100% so với kế hoạch được xét duyệt.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 60,00 ha; kết quả thực hiện được là 60,00 đạt 100% so với kế hoạch được xét duyệt.

- **Đất chợ (DCH):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2023 là 2,57 ha; kết quả thực hiện được 1,29 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt là 1,28 ha; đạt 50,2% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình: Chợ trung tâm xã Ngọc Lậy; QH Chợ trung tâm huyện tại xã Đăk Hà nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 9,25 ha; kết quả thực hiện được là 9,39 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,14 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình: Năm 2023 chưa thực hiện công trình Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na nên đất sinh hoạt cộng đồng theo hiện trạng vẫn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,14 ha.

Đất ở tại nông thôn (ONT): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 522,08 ha; kết quả thực hiện được là 470,03 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 52,05 ha.

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Dự án khẩn cấp di dời bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Kon Hia 1 xã đăk rơ ông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà; Hạng mục Bố trí dân cư,...nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 16,65 ha; kết quả thực hiện được trong năm kế hoạch là 16,78 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,13 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS): Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt trong năm 2023 là 3,20 ha; thực hiện trong năm 2023 đạt kết quả là 2 ha thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,2 ha đạt 62,6%.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 469,71 ha; kết quả thực hiện được là 494,93 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 25,22 ha.

Nguyên nhân: Các công trình thủy điện Thượng Đăk Psi 1 và một số công trình giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện chưa thực hiện xong thủ tục pháp lý về đất đai nên diện tích đất này còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,24 ha thực hiện năm 2023 đạt kết quả là 2,24 ha đạt 100%.

Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Chỉ tiêu được duyệt năm 2023 là 3,53 ha; kết quả thực hiện được là 0 ha.

Nguyên nhân: Do các công trình đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhưng chưa thực hiện: Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP tại xã Văn Xuôi; Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Tu Mơ Rông Kon Tum; Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Tu Mơ Rông; Trụ sở làm việc Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Văn Xuôi; Trạm QLVR Đăk Tơ Kan, Thôn Đăk Tang, Xã Đăk Tơ Kan... nên chưa đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 432,17 ha, kết quả thực hiện được là 438,71 ha; cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,54 ha.

Nguyên nhân kế hoạch năm 2023 có đăng ký chuyển đất chưa sử dụng sang nhưng chưa thực hiện như các công trình: Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục đường giao thông T1 và T2; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Bố trí dân cư; và một số công trình đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông... chưa thực hiện hoặc chưa làm các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vẫn chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

Mặt khác đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch đề ra.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm triển khai thực hiện.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Kế hoạch sử dụng đất được lập vào quý III hàng năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Do điều kiện ngân sách của huyện cũng như của các xã còn hạn hẹp nhất là kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục không thực hiện được.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Do tiến độ hoàn thành các dự án kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tỷ lệ các dự án thực hiện còn thấp; một dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi

thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn chậm tiến độ, việc đầu tư xây dựng các dự án chậm tiến độ do người dân chưa được hiểu hết các quy định của văn bản pháp luật như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông; Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Tu Mơ Rông năm 2024 xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Bảng 2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2024 (ha)
I	Loại đất		85.744,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.776,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.809,84</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>267,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.514,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.161,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.988,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.461,37</i>
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.527,53</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.537,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.269,70

	<i>Trong đó</i>		-
-	Đất giao thông	DGT	539,19
-	Đất thủy lợi	DTL	118,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,27
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	439,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	59,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	1,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	529,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	471,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	430,42

(Diện tích các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	85.744,25	
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.957,77	83.253,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	2.082,69	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.809,94</i>	<i>1.812,69</i>	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>267,12</i>	<i>270,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.605,14	14.861,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.193,16	8.197,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39	22.885,33	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,07	35.165,27	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.600,69</i>	<i>31.615,78</i>	
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.533,38</i>	<i>3.549,49</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,44	10,46	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	50,80	-7,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.354,30	2.051,84	-302,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,74	1,83	-17,91
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,65	-1,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	3,14	-5,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72	11,41	-14,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,19	1.035,26	-216,93
-	<i>Trong đó</i>		-	-	
-	Đất giao thông	DGT	522,31	440,44	-81,87
-	Đất thủy lợi	DTL	127,89	36,39	-91,50
-	Đất văn hoá	DVH	3,40	1,61	-1,79
-	Đất y tế	DYT	3,73	3,75	0,02
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	34,82	33,61	-1,21
-	Đất thể dục thể thao	DTT	12,22	4,95	-7,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
-	Đất năng lượng	DNL	429,60	400,62	-28,98
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	1,00	-0,20
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,35	44,44	-2,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	3,70	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	60,00	
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	
-	Đất chợ	DCH	2,57	1,29	-1,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	9,39	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	470,03	-52,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65	16,78	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	2,00	-1,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,71	494,93	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	2,24	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	-	-3,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	432,17	438,71	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng Đất nông nghiệp giảm khoảng 477,71 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và do chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 486,00 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển từ các loại đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp sang, để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp như sau:

+ Nhu cầu đất quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự huyện với diện tích 166,3 ha.

+ Nhu cầu đất an ninh của công an huyện với diện tích 1,18 ha.

+ Nhu cầu đất cụm công nghiệp cần sử dụng 15 ha thực hiện công trình: cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà (15 ha).

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 8,63 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Xây dựng cây xăng xã Tu Mơ Rông; Trạm thu mua nông sản và các dịch vụ khác; Đất thương mại dịch vụ xã Tu Mơ Rông; Đất thương mại dịch vụ (của ông Nguyễn Văn Mẫn); Đất thương mại dịch vụ xã Đăk Na ông A Nghiêm; Đất thương mại dịch vụ (Trạm cân thu mua nông sản của ông Phạm Minh Thế); Đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Văn Thành; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Điệp),...

+ Nhu cầu đất của các doanh nghiệp để khai thác vật liệu xây dựng với diện tích 14,31 ha (thực hiện các dự án như: Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32, làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản; Điểm mỏ khu vực khoáng sản đất làm vật liệu san lấp; Điểm mỏ khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường.),...

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 98,75 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Sao huyện Tu Mơ Rông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và xã Đăk Tờ Kan huyện tu Mơ Rông (địa phận xã Đăk Rơ Ông); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và xã Đăk Tờ Kan huyện tu Mơ Rông (địa phận xã Đăk Tờ Kan); Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Các đoạn còn lại)),

+ Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế cho mục đích thủy lợi diện tích 81,61 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi; Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ngô Mông thôn Ty Tu), ...

+ Nhu cầu sử dụng đất văn hóa của UBND xã với diện tích 1,98 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà; Hội trường Đa Năng Xã Đăk Hà; Hội trường đa năng xã Tê Xăng).

+ Nhu cầu đất giáo dục đào tạo diện tích 3,66 ha thực hiện các dự án: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp; Trường PTDTBT TH-THCS xã Văn Xuôi; Trường PTDTBT TH-THCS xã Tê Xăng; Trường mầm non xã Đăk Hà; Trường PTDTBT THCS xã Đăk Sao (5 PHÒNG),...

+ Nhu cầu đất thể dục, thể thao của các xã là 2,53 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao, xã Đăk Hà; Khu văn hóa thể thao xã Tu Mơ Rông; Khu văn hóa thể thao xã Tê Xăng; Sân thể thao các thôn...)

+ Nhu cầu đất năng lượng của các tổ chức diện tích 39,27 ha thực hiện dự án Thủy điện Thượng Đăk Psi 1; Thủy điện Đăk Psi 2.

+ Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa diện tích 3 ha thực hiện dự án cần sử dụng đất: Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy (xã Măng Ri);

+ Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích 2,96 ha.

+ Nhu cầu sử dụng đất chợ với diện tích 0,7 ha.

+ Nhu cầu đất ở nông thôn chuyên mục đích, giao đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân diện tích 58,99 ha. Thực hiện các dự án: Dự án khẩn cấp di dời bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Kon Hia 1 xã đăk rơ ông; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pá, xã Đăk Hà: Hạng mục Bố trí dân cư; Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất Vị trí 1: Thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Đoạn giáp phía sau đất ông Nguyễn Đình Sùng, giáp đường bờ kè suối Đăk Ter); Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất Vị trí 2: Thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (đoạn từ Giáp lô số 1 vị trí số 03 giao đất năm 2021 đến giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật); Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất Vị trí số 07: Thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Đoạn từ Cổng thoát nước đến giáp đất ông Võ Trung Mạnh),...

+ Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác với diện tích 11,50 ha thực hiện dự án sử dụng đất như: Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác (5 ha); Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông (2 ha); Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông (4 ha); Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp (0,5 ha).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng giảm so với hiện trạng
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	85.744,25	
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.253,71	82.776,00	-477,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.082,69	2.077,01	-5,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.812,69	1.809,84	-2,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.861,54	14.514,23	-347,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.197,60	8.161,14	-36,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,33	22.879,39	-5,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,27	34.988,90	-176,37
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.615,78	31.461,37	-154,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	10,21	-0,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,80	145,10	94,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.051,84	2.537,83	486,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,834	168,134	166,30
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	1,83	1,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	15,00	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14	11,78	8,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,176	4,176	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,41	25,72	14,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.035,26	1.269,70	234,44
-	Đất giao thông	DGT	440,44	539,19	98,75
-	Đất thủy lợi	DTL	36,39	118,00	81,61
-	Đất văn hoá	DVH	1,61	3,59	1,98
-	Đất y tế	DYT	3,75	3,74	-0,01
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,61	37,27	3,66
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	7,48	2,53
-	Đất năng lượng	DNL	400,62	439,89	39,27
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,00	1,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng giảm so với hiện trạng
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	47,44	3,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	6,43	2,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	3,70	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	59,99	-0,01
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	
-	Đất chợ	DCH	1,29	1,99	0,70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	8,86	-0,53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,03	529,02	58,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,78	16,60	-0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	1,97	-0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,93	471,32	-23,62
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	2,24	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	11,50	11,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	438,71	430,42	-8,29

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 83.253,71 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 82.776,00 ha (chiếm 96,54% tổng diện tích tự nhiên) giảm 477,71 ha so với hiện trạng năm 2023.

Bao gồm các loại đất sau:

a.1/ Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.082,69 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.077,01 ha chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.809,84 ha), giảm 5,68 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:
 - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.077,01 ha.
 - + Diện tích đất trồng lúa giảm 5,68 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,1 ha; đất giao thông 0,48 ha; đất thủy lợi 5,07 ha; đất năng lượng 0,03 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đường giao thông kè chắn tạo quỹ đất ở thôn Mô Pả; Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà; Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1.

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 14.861,54 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 14.514,23 ha giảm 347,31 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 14.434,93 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng 79,3 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang là 79,30 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 426,61 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 180,50 ha; đất nông nghiệp khác 57,70 ha; đất quốc phòng 21,59 ha; đất công an 1,10 ha; đất cụm công nghiệp 1,20; đất thương mại dịch vụ 5,18 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7 ha; đất giao thông 43,21 ha; đất thủy lợi 56,76 ha; đất văn hóa 1,85 ha; đất giáo dục 1,66 ha; đất thể thao 1,51 ha; đất năng lượng 11,92; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,92; đất chợ 0,5 ha; đất ở nông thôn 28,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở của cơ quan sự nghiệp 1,50 ha; đất phi nông nghiệp 4 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông; Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ; Trang trại chăn nuôi tập trung; Trang trại chăn nuôi tập trung: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác.

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 8.197,60 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 8.161,14 ha giảm 36,46 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 7.978,64 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 180,50 ha do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 180,50 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 218,96 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 79,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 46 ha; đất quốc phòng 4,21 ha; đất cụm công nghiệp 2,80 ha; đất thương mại dịch vụ 0,36 ha; đất

sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,1 ha; đất giao thông 22,02 ha; đất thủy lợi 15,22 ha; đất giáo dục 1,98 ha; đất năng lượng 7,11 ha; đất bãi thải 0,5 ha; đất chợ 0,5 ha; đất ở nông thôn 29,86 ha; đất phi nông nghiệp khác 5,00 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Đất thao trường Quân sự; Đất thao trường Quân sự; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà; Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông; Đường liên thôn từ thôn Tu Cấp vào thôn Đăk Ka - Văn Sang - Đăk Neang; Dự án khẩn cấp di dời bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Kon Hia 1 xã; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà; Thủy lợi Đăk Pui, xã Đăk Tờ Kan; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan,...

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 22.885,33 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 22.879,39 ha giảm 5,94 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 22.879,39 ha. Giảm do chuyển sang đất năng lượng 3,04 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 2,9 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện công trình Thủy điện Thượng Đăk Psi 1.

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 35.165,27 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 34.988,90 ha giảm 176,37 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 34.988,90 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất giảm 176,37 ha do chuyển sang: đất quốc phòng 140,50 ha; đất cụm công nghiệp 11 ha; đất thương mại dịch vụ 1,6 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,21 ha; đất giao thông 6,23 ha; đất thủy lợi 1,65 ha; đất năng lượng 6,58 ha; đất di tích lịch sử 0,1 ha; đất bãi thải 1 ha; đất ở nông thôn 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 2,5 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Trường bản, thao trường huấn luyện Ban chỉ Huy quân sự huyện Tu Mơ Rông; Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà; Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan; Xây dựng Nghĩa

địa thôn Kạch nhỏ; Bãi thải thực hiện xây dựng công trình hồ chứa nước cụm hồ Đăk Rô Gia; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà; Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32, làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản,...

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10,46 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 10,21 ha giảm 0,25 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 10,21 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,25 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,12; đất thủy lợi 0,01 ha; đất năng lượng 0,12 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi); Làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đường dây tải điện 110kv từ thủy điện Đăk Psi 3 & 4 tới trạm biến áp 110kv Đăk Tô.

a.7/ Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 50,80 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 145,10 ha tăng 94,30 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 41,40 ha

+ Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 103,7 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng cây hàng năm 57,70 ha; đất trồng cây lâu năm 46 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 9,4 ha do chuyển sang đất giao thông 9,40 ha.

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2023 là 2.051,83 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 2.537,83 ha chiếm 2,96% tổng diện tích tự nhiên; tăng 486,00 ha so với hiện trạng năm 2023.

Cụ thể các loại đất sau:

b.1/ Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,83 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 168,13 ha tăng 166,30 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,83 ha.

+ Diện tích đất quốc phòng tăng 166,3 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 21,59 ha; đất trồng cây lâu năm 4,21 ha; Đất rừng sản xuất là 140,50 ha.

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,65 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,83 ha tăng 1,18 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,65 ha.

+ Diện tích đất an ninh tăng 1,18 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

b.3/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 15 ha, tăng 15 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 15 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,2 ha; đất trồng cây lâu năm 2,80 ha; đất rừng sản xuất 11 ha.

Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình: cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà.

b.4/ Đất thương mại, dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,14 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,78 ha tăng 8,63 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,3 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 8,77 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,18 ha; đất trồng cây lâu năm 0,36 ha; đất rừng sản xuất 1,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; Đất ở tại nông thôn 0,2 ha; Đất sông ngòi, kênh rạch, suối 0,4 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông 0,13 ha; đất thủy lợi 0,01 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Xây dựng cây xăng; Trạm thu mua nông sản và các dịch vụ khác; Đất thương mại dịch vụ xã Tu Mơ Rông; Đất thương mại dịch vụ (của ông Nguyễn Văn Mẫn); Đất thương mại dịch vụ xã Đăk Na ông A Nghiêm; Đất thương mại dịch vụ (Trạm cân thu mua nông sản của ông Phạm Minh Thế); Đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Văn Thành; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Điệp; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Thành,...

b.5/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4,18 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,18 ha không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023.

b.6/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11,41 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 25,72 ha tăng 14,31 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11,41 ha.

+ Diện tích Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 14,31 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm 7 ha; đất trồng cây lâu năm 4,1 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) là 3,21 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32, làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản; Điểm mỏ khu vực khoáng sản đất làm vật liệu san lấp; Điểm mỏ khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

b.7/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.035,26 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.269,70 ha tăng 234,44 ha so với hiện trạng năm 2023.

*** Đất giao thông:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 440,44 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 539,19 ha tăng 98,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 439,08 ha.

+ Diện tích đất giao thông tăng là do diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là: Từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước là 0,21 ha; đất trồng lúa nước còn lại là 0,27 ha); đất trồng cây hàng năm khác 48,15 ha; đất trồng cây lâu năm 22,02 ha; đất rừng sản xuất (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1,33 ha; đất rừng trồng sản xuất 4,90 ha); đất nông nghiệp khác 9,40 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha; Đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha; Đất chợ 0,3 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 4,54 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,71 ha; Đất chưa sử dụng 0,91 ha.

+ Diện tích đất giao thông giảm 1,36 ha do chuyển sang: đất cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,24 ha; đất năng lượng 0,4 ha; đất bãi thải 0,50 ha; đất ở nông thôn 0,16 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Sao huyện Tu Mơ Rông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và xã Đăk Tờ Kan huyện tu Mơ Rông (địa phận xã Đăk Rơ Ông); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và xã Đăk Tờ Kan huyện tu Mơ Rông (địa phận xã Đăk Tờ Kan); Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Các đoạn còn lại)

*** Đất thủy lợi:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 36,39 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 118,00 ha tăng 81,61 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,39 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi tăng 91,48 ha do diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước 2,51 ha; đất trồng lúa nước còn lại 2,56 ha); đất trồng cây hàng năm khác 53,33 ha; đất trồng cây lâu năm 15,22 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1,65 ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,27 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Cấp

nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà; Hạng mục Đập thủy lợi); Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ngô Mông thôn Ty Tu,...

*** Đất cơ sở văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,61 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,59 ha tăng 1,98 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,61 ha.

+ Diện tích đất văn hóa tăng 1,98 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,85 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 0,08 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà; Hội trường Đa Năng Xã Đăk Hà; Hội trường đa năng xã Tê Xăng.

*** Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,75 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,74 ha giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,74 ha giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 33,61 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 37,27 ha tăng 3,66 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 33,61 ha.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 3,66 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm 1,66 ha; đất trồng cây lâu năm 1,98 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp; Trường PTDTBT TH-THCS xã Văn Xuôi; Trường PTDTBT TH-THCS xã Tê Xăng; Trường mầm non xã Đăk Hà; Trường PTDTBT THCS xã Đăk Sao (5 PHÒNG),...

*** Đất cơ sở thể dục - thể thao:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4,95 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,48 ha tăng 2,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4,95 ha

+ Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 2,53 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,51 ha; đất giao thông 0,24 ha; đất sinh hoạt công đồng 0,42 ha; đất ở nông thôn 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao, xã Đăk Hà; Khu văn hóa thể thao xã Tu Mơ Rông; Khu văn hóa thể thao xã Tê Xăng; Sân thể thao các thôn,...

*** Đất năng lượng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 400,62 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 439,89 ha tăng 39,27 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 400,62 ha.

+ Diện tích đất năng lượng tăng 39,27 ha do chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,92 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,11 ha; đất rừng phòng hộ 3,04 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 4,52 ha; đất rừng trồng sản xuất 2,06 ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất giao thông 0,4 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 9,47 ha; đất chưa sử dụng 0,6 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Thủy điện thượng Đăk Psi; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1.

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,00 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,00 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1 ha.

*** Đất di tích lịch sử văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 44,44 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 47,44 ha tăng 3 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 44,44 ha.

+ Diện tích đất di tích lịch sử văn hóa tăng 3 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất rừng phòng hộ 2,9 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) 0,01 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình: Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy (xã Măng Ri)

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,47 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,43 ha tăng 2,96 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,41 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông 0,06 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 3,02 ha được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 0,92 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng sản xuất (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) 1 ha; đất giao thông 0,5 ha; đất chưa sử dụng 0,1 ha.

*** Đất cơ sở tôn giáo:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,7 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,70 ha.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 60 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 59,99 ha giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 59,99 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha.

*** Đất chợ:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,29 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,99 ha tăng 0,70 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,99 ha.

+ Diện tích đất chợ tăng 1 ha được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

+ Diện tích đất chợ giảm 0,3 ha do chuyển sang đất giao thông 0,3 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Chợ Trung tâm cụm xã phía Đông huyện Tu Mơ Rông; Chợ trung tâm huyện tại xã Đăk Hà; Chợ Trung tâm cụm xã phía Tây huyện Tu Mơ Rông.

b.8/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9,39 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 8,86 ha giảm 0,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8,86 ha

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,53 ha do chuyển sang: đất giao thông 0,11 ha; đất thể thao 0,42 ha.

b.9/ Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 470,03 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 529,02 ha tăng 58,99 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 465,14 ha.

+ Diện tích đất ở nông thôn tăng 63,88 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng cây hàng năm 28,35 ha; đất trồng cây lâu năm 29,86 ha; đất rừng sản xuất 2 ha; đất giao thông 0,16 ha; đất sông suối, kênh, rạch 0,11 ha; đất chưa sử dụng 3,40 ha.

+ Diện tích đất ở nông thôn giảm 4,98 ha do chuyển sang: Đất thương mại dịch vụ 0,2 ha; Đất giao thông 4,54 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất giáo dục 0,01 ha; đất thể thao 0,13 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Dự án khẩn cấp di dời bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Kon Hia 1 xã đăk rơ ông; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà; Hạng mục Bố trí dân cư; Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất Vị trí 1: Thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Đoạn giáp phía sau đất ông Nguyễn Đình Sùng, giáp đường bờ kè suối Đăk Ter); Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất Vị trí 2: Thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (đoạn từ Giáp lô số 1 vị trí số 03 giao đất năm 2021 đến giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật);

Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất Vị trí số 07: Thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Đoạn từ Cổng thoát nước đến giáp đất ông Võ Trung Mạnh),...

b.10/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 16,78 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,60 ha giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 16,45 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,15 ha do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 0,15 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,33 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,08 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thể dục thể thao 0,23 ha.

b.11/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,97 ha giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,97 ha

+ Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha.

b.12/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 494,93 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 471,32 ha giảm 23,62ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 470,90 ha.

+ Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 23,62 ha do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,4 ha; đất giao thông 7,71 ha; đất thủy lợi 6,27 ha; đất văn hóa 0,08 ha; đất năng lượng 9,47 ha; đất ở nông thôn 0,11 ha.

+ Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 0,42 ha do được chuyển từ đất chưa sử dụng sang 0,42 ha.

b.13/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,24 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2,24 ha

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2,24 ha.

b.14/ Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,50 ha
- + Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 11,50 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 5 ha; đất rừng sản xuất 2,5 ha.

c/ Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 438,71 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 430,42 ha giảm 8,29 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:
 - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 430,42 ha
 - + Diện tích đất chưa sử dụng giảm 8,29 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 2,0 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,81 ha; đất giao thông 0,91 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất tôn giáo 0,60 ha; đất bãi thải 0,1 ha; đất ở tại nông thôn 3,40 ha; đất sông suối 0,42 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 479,71 ha bao gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,68 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 188,41 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 93,66 ha
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,94 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 176,37 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,25 ha
- + Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 9,40 ha

Bảng 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	479,71
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2,85
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	2,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	188,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	176,37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>154,41</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/PNN</i>	<i>21,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/NKR(a)</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi là 874,90 ha trong đó:

+ Thu hồi đất nông nghiệp 843,21 ha.

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp 31,69 ha.

Bảng 6: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	843,21
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,85
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	426,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	176,37
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	154,41
-	<i>Đất có rừng trồng sản xuất</i>	RST	21,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1,74
-	<i>Đất hạ tầng</i>	DHT	-
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,36
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	-
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01
-	Đất cơ sở khoa học	DKH	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Diện tích đất cần thu hồi theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 8,29 ha trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 2 ha.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 6,29 ha.

Bảng 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,00
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,66
	<i>Trong đó:</i>	<i>DHT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>-</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
	Tổng cộng		8,29

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đất đai để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1 Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 123/2017/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của chính phủ ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 06/2020/NĐ-CP sửa đổi điều 17 Nghị định 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC, ngày 30 tháng 01 năm 2018, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

* **Dự kiến các khoản thu:** bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, lệ phí liên quan đến đất đai;...

Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (triệu đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
Thu từ giao đất			
Đất ở nông thôn	58,99	800	47.192,00
Thu từ cho thuê đất			
Đất thương mại, dịch vụ	8,63	64	552,32
Tổng thu			47.744,32

(đơn giá bình quân được tính theo bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) tỉnh Kon Tum theo quyết định số 30/2019/QĐ-UBND và hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum)

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn = diện tích đất ở nông thôn bán đấu giá trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn

- Thu tiền thuê đất thương mại dịch vụ = diện tích đất thương mại dịch vụ tăng trong năm kế hoạch x 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực/ thời hạn thuê đất 50 năm.

* **Dự kiến các khoản chi:** bao gồm chi cho việc bồi thường - GPMB, hỗ trợ và tái định cư;...

Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (triệu đồng/ha)	Thành tiền (triệu đồng)
Đất trồng lúa	5,68	100	568,00
Đất trồng cây hàng năm khác	426,61	60	25.596,60
Đất trồng cây lâu năm	218,96	60	13.137,60
Đất rừng sản xuất	21,96	50	1.098,00
Đất nuôi trồng thủy sản	0,25	60	15,00
Đất ở tại nông thôn	4,89	800	3.912,00
Tổng chi			44.327,20

(đơn giá bình quân được tính theo bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) tỉnh Kon Tum theo quyết định số 30/2019/QĐ-UBND và hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum)

Giá bồi thường các loại đất theo quy định tại bảng giá đất của UBND tỉnh x cho hệ số điều chỉnh giá đất mới nhất và các chính sách hỗ trợ theo quy định như chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm, lương thực....

* **Cân đối các khoản thu chi:**

Tổng số tiền thu từ đất: **47.744,32 triệu đồng**

Tổng số tiền chi: **44.327,20 triệu đồng**

Cân đối thu - chi: **3.417,12 triệu đồng**

Trên đây là ước tính các khoản thu chi dựa trên bảng giá đất và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Các khoản thu chi thực tế sẽ căn cứ vào thời điểm thực hiện các công trình, dự án thì sẽ áp dụng đơn giá, bảng giá đất và giá đất cụ thể tại thời điểm đó và cho từng công trình, dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đồi với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

- Tiếp tục xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện tốt việc khoanh nuôi rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng đầu nguồn. Phát huy vai trò trách nhiệm của các Tổ chức quản lý rừng, UBND cấp huyện, cấp xã trong quản lý, bảo vệ diện tích rừng.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các cơ quan, người dân và đặc biệt đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài; chính sách đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, cấp xã, cấp huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, quan tâm, tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế có năng lực, uy tín đầu tư sản xuất kinh doanh, nâng cao tiềm lực, hiệu quả và sức cạnh tranh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp.

- Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện khơi thông các nguồn lực cho phát triển, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn huyện theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

**** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện:***

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2024 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Chỉ đạo các đơn vị có trách nhiệm liên quan, phối hợp với các chủ đầu tư, thực hiện hoàn thành kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**** Trách nhiệm của các phòng, ban, ngành chuyên môn huyện:***

- Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai, phối hợp hỗ trợ các chủ đầu tư về bồi thường, giao đất, chuyển mục đích sử dụng và tổ chức thực hiện các dự án của kế hoạch sử dụng đất đã đăng ký do UBND huyện giao.

4.3.2. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Thực hiện nghiêm túc KHSD đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp

luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSD đã được phê duyệt.

- Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ địa chính cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch đến việc quản lý và sử dụng đất đai nhằm sử dụng có hiệu quả, tránh lãng phí, vi phạm tài nguyên đất. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tập trung, rà soát tính khả thi của từng công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất, kiên quyết đề nghị xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, kéo dài.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất. Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững...

4.4. Các giải pháp khác:

4.4.1. Giải pháp khoa học công nghệ

- Tiếp tục đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng

dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

4.4.1. Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của địa phương.

2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban ngành có chính sách đầu tư tạo điều kiện cho huyện Tu Mơ Rông phát huy tiềm năng, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

UBND huyện Tu Mơ Rông kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.